



VN-Index tăng 1,1%

Ngày báo cáo 15/09/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 1,1%

VN-Index tăng 1,1% (+17,6 điểm), đóng cửa ở mức 1.684,9 điểm. Chỉ số này đã tăng trong 5 phiên liên tiếp. Toàn sàn ghi nhận 222 mã tăng, 74 mã giảm và 58 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 37,6 nghìn tỷ đồng.

- Trong ngành ngân hàng, các mã BID (+3,1%), TCB (+1,0%), CTG (+2,4%), MBB (+0,9%), LPB (+1,0%) và STB (+1,1%) đều tăng mạnh. Trong khi đó, VPB (-0,2%) và HDB (-0,8%) giảm điểm.
- Các cổ phiếu ngành công nghiệp giao dịch tích cực với GEE (+6,9%), GMD (+6,7%), VGC (+2,6%), VCG (+6,1%) và VTP (+3,5%) đều tăng điểm.
- Nhóm cổ phiếu vật liệu cơ bản như HPG (+1,2%), GVR (+1,7%), DGC (+2,1%), DCM (+2,2%) và DPM (+2,8%) cũng tăng mạnh.
- Những mã tăng điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm hàng không HVN (+6,9%), tập đoàn thực phẩm và đồ uống MSN (+2,9%), công ty điện nước GAS (+1,1%), công ty dầu khí BSR (+3,3%) và công ty bất động sản BCM (+2,8%).

Điểm tin

- BSR: Kết quả sơ bộ 8 tháng đầu năm cho thấy sự phục hồi, phù hợp với kỳ vọng
- TP. HCM đề xuất kéo dài cầu cảng Gemalink, SSIT; Yếu tố tích cực đối với GMD
- VTP công bố chi trả cổ tức tiền mặt năm tài chính 2024 là 1.081 đồng/cổ phiếu

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1684,9	280,7	110,5
% Δ	1,1%	1,5%	0,3%
- % Δ 1 tuần	3,7%	3,4%	0,3%
- % YTD	33,0%	23,4%	16,2%
- % YOY	34,6%	20,8%	18,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.428,0	\$146,7	\$34,9
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.677,5	\$125,7	\$42,1
- TB 1 năm (triệu)	\$865,6	\$60,2	\$34,2
- TB QTD	\$1.573,4	\$124,9	\$48,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	87,5%	130,6%	53,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$124,1	\$3,5	\$0,5
- Bán (triệu)	\$174,1	\$5,6	\$8,2
- GT ròng (triệu)	-\$50,0	-\$2,1	-\$7,7
Độ rộng TT			
Mã tăng	251	109	203
Mã giảm	79	68	129
Không đổi	84	130	591
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	277,9	15,9	55,3
P/E trượt 12T	15,3	25,1	15,6
LS cổ tức*	2,2%	3,1%	4,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F2509	1.876,0	36.513	1835,4
4111FA000	1.867,5	5.346	23,5
VN30F2512	1.855,0	925	0,9
41IG3000	1.837,2	246	0,9
USD/VND		26,391	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Sau phiên giảm 08/09, chỉ số VN-Index đã ghi nhận 4 phiên tăng liên tiếp và lấy lại mức tín hiệu Tích cực trong ngắn hạn. Ngoài ra, chưa có lực cung cao bất thường khi tiếp cận vùng giá cao 1.680-1.700 điểm. Do đó, quán tính tăng đang có sẽ tiếp tục giúp VN-Index tiếp cận vùng 1.700 điểm trong ngày mai. Các vị thế ngắn hạn đang mở có thể dùng ngưỡng 1.660 điểm làm ngưỡng dừng lỗ/giảm tỷ trọng nếu xuất hiện sự vi phạm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

BSR: Kết quả sơ bộ 8 tháng đầu năm cho thấy sự phục hồi, phù hợp với kỳ vọng

* CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn (BSR) công bố KQKD sơ bộ 8 tháng đầu năm 2025 (8T 2025) với doanh thu đạt 93,1 nghìn tỷ đồng (81% so với kế hoạch năm 2025; 74% dự báo năm 2025 của chúng tôi) và LNTT vượt 142% so với kế hoạch cả năm. Chúng tôi ước tính LNST-CĐTS 8T 2025 đạt 1,8 nghìn tỷ đồng (61% so với dự báo năm 2025 của chúng tôi), phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi.

* Sự phục hồi này được hỗ trợ bởi sự phục hồi mạnh mẽ về sản lượng tiêu thụ, với 5,2 triệu tấn được bán ra trong 8T 2025 (78% so với kế hoạch năm 2025 ban đầu; 67% so với dự báo năm 2025 của chúng tôi). Dựa trên đà tăng trưởng này, BSR đặt mục tiêu sản xuất 7,6 triệu tấn trong năm 2025, tăng 13,6% so với mục tiêu ban đầu và tương đương 99% dự báo của chúng tôi, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi.

* Trong tương lai, BSR lưu ý về thách thức từ việc giá dầu thô giảm và biên lợi nhuận crack thu hẹp. Năm 2026, BSR đặt mục tiêu vận hành ổn định Nhà máy Lọc dầu Dung Quất. BSR cũng đặt mục tiêu tối đa hóa nguồn cung xăng E10 RON95 theo lộ trình của Chính phủ.

TP. HCM đề xuất kéo dài cầu cảng Gemalink, SSIT; Yếu tố tích cực đối với GMD

* Đoàn công tác của Bộ Xây dựng do Thứ trưởng Nguyễn Xuân Sang dẫn đầu đã có buổi làm việc với UBND TP. HCM về quy hoạch cảng biển trên địa bàn thành phố.

* UBND TP. HCM kiến nghị Bộ Xây dựng thống nhất việc điều chỉnh quy hoạch, kéo dài cầu cảng Gemalink thêm 356,9m về phía thượng lưu và cầu cảng SSIT (cảng nước sâu liền kề Gemalink) thêm 200m về phía hạ lưu, nhằm hình thành tuyến cầu cảng dài, thẳng và liên tục. Việc kéo dài cầu cảng sẽ giúp tăng công suất xếp dỡ container và nâng cao khả năng tiếp nhận nhiều tàu biển cùng lúc.

Tác động đối với GMD:

* Đề xuất này trực tiếp gắn với kế hoạch mở rộng Gemalink giai đoạn 2 (GML2).

* Trước đó, tiến độ xây dựng GML2 đã bị trì hoãn do GMD xin điều chỉnh thiết kế để GML1 + GML2 tạo thành cầu cảng có tổng chiều dài 1,1 km (GML1 hiện có cầu bến dài 800m), với tổng công suất thiết kế đạt 3 triệu TEU/năm (mỗi giai đoạn 1,5 triệu TEU/năm).

* Theo đề xuất mới của UBND TP. HCM, chiều dài cầu cảng GML2 sẽ được kéo dài hơn so với kế hoạch trước đây của GMD, từ đó nâng tổng công suất và khả năng tiếp nhận nhiều tàu cùng lúc. Tuy nhiên, các chi tiết vẫn đang được thảo luận và số liệu cụ thể vẫn chưa được công bố.

* Chúng tôi lưu ý giấy phép xây dựng cho GML2 nhiều khả năng sẽ tiếp tục được lùi thời hạn để điều chỉnh theo kế hoạch mới của UBND TP. HCM.

* Nhìn chung, chúng tôi đánh giá thông tin này tích cực đối với GMD, do Gemalink sẽ có thể đạt công suất cao hơn mức 3 triệu TEU/năm trong kế hoạch trước đó.

VTP công bố chi trả cổ tức tiền mặt năm tài chính 2024 là 1.081 đồng/cổ phiếu

* Tổng CTCP Bưu chính Viettel (VTP) công bố chi trả cổ tức tiền mặt năm tài chính 2024 là 1.081 đồng/cổ phiếu (lợi suất 1,1%), ngày đăng ký cuối cùng là 6/10/2025 và ngày thanh toán là 22/10/2025.

* Hiện tại, chúng tôi đưa ra giá mục tiêu là 69.000 đồng/cổ phiếu cho VTP.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
NLG	Bất động sản	4%	602	8,4	41.250	58.600	42%	1,2%	43%	MUA	14/08/25	23,8	22,8	23,2	1,6
PTB	Công nghiệp	12%	134	0,5	52.700	71.000	35%	4,6%	39%	MUA	14/03/25	8,1	7,2	16,0	1,2
PLX	Xăng dầu	4%	1.721	3,8	35.750	47.800	34%	3,4%	37%	MUA	04/08/25	20,3	12,2	24,1	1,8
KDH	Bất động sản	18%	1.482	11,0	34.850	47.100	35%	0,0%	35%	MUA	22/08/25	41,0	34,5	23,2	2,2
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.270	2,0	46.700	58.000	24%	10,7%	35%	MUA	10/09/25	13,9	13,2	16,1	2,8
IDC	KCN	32%	630	5,8	43.800	56.100	28%	4,6%	33%	MUA	15/08/25	10,6	8,6	23,2	2,9
ACG	Gỗ	12%	206	0,0	36.000	45.800	27%	4,7%	32%	MUA	15/07/25	10,0	9,0	16,0	1,3
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	547	3,9	64.300	81.700	27%	3,1%	30%	MUA	17/02/25	9,7	7,1	16,1	1,5
DGC	Công nghiệp	36%	1.432	9,8	99.500	126.000	27%	3,0%	30%	MUA	25/07/25	11,9	9,9	15,9	2,6
SIP	KCN	45%	560	1,4	61.000	73.900	21%	3,3%	24%	MUA	18/06/25	13,2	12,4	23,2	3,1
GAS	Dầu khí	47%	5.778	2,9	63.200	76.100	20%	4,0%	24%	KQ	13/08/25	12,7	11,9	13,0	2,3
ACV	Hàng không	46%	8.101	2,0	59.800	74.300	24%	0,0%	24%	KQ	13/08/25	18,2	16,0	14,1	3,3
FRT	Bán lẻ	18%	860	3,5	133.200	165.300	24%	0,0%	24%	MUA	03/09/25	31,9	19,6	15,6	7,9
BMI	Bảo hiểm	21%	109	0,7	21.750	26.200	20%	2,3%	23%	MUA	12/04/24	8,9	7,6	16,1	1,0
SZC	KCN	17%	241	3,2	35.400	42.400	20%	2,8%	23%	KQ	01/07/25	22,0	18,1	23,2	2,0
PNJ	Bán lẻ	0%	1.129	2,8	88.200	105.900	20%	2,3%	22%	MUA	14/08/25	14,9	13,6	11,1	2,5
ACB	Ngân hàng	0%	5.138	27,5	26.400	31.200	18%	3,8%	22%	MUA	18/08/25	7,6	6,3	13,2	1,6
TV2	Điện & Nước	6%	95	0,8	37.100	43.900	18%	2,7%	21%	KQ	25/07/25	50,8	17,0	14,1	2,0
FPT	CNTT	12%	6.578	47,7	101.900	121.200	19%	2,0%	21%	KQ	14/08/25	19,0	16,3	16,9	5,2
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	661	0,4	47.500	53.400	12%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	16,1	1,8
QTP	Điện & Nước	48%	230	0,3	13.500	15.000	11%	8,9%	20%	MUA	02/06/25	10,4	9,6	13,0	1,2
SCS	DV Hàng không	16%	219	0,9	60.900	67.000	10%	9,9%	20%	KQ	29/05/25	8,4	8,2	18,2	4,3
DPG	Điện & Nước	46%	179	5,4	46.950	55.200	18%	2,1%	20%	MUA	04/09/25	13,9	6,2	17,7	2,3
TLG	Văn phòng phẩm	86%	181	0,5	55.400	62.800	13%	6,3%	20%	MUA	12/09/25	10,1	8,9	11,1	1,9
PPC	Điện & Nước	44%	132	0,3	10.900	12.400	14%	5,5%	19%	PHTT	02/06/25	15,0	6,6	13,0	0,8

HPG	VLXD	30%	8.827	96,5	30.350	35.300	16%	2,6%	19%	MUA	14/08/25	14,5	10,9	16,0	1,9
VPB	Ngân hàng	6%	9.485	73,9	31.550	37.000	17%	1,6%	19%	PHTT	21/08/25	13,2	10,1	13,2	1,7
HDG	Điện & Nước	31%	449	9,4	32.000	37.770	18%	0,0%	18%	MUA	11/09/25	16,3	10,3	23,2	1,9
VCB	Ngân hàng	8%	20.833	29,3	65.800	77.600	18%	0,0%	18%	MUA	25/08/25	16,4	13,9	13,2	2,6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.997	12,8	63.100	70.300	11%	6,3%	18%	MUA	24/04/25	15,8	15,0	16,1	4,2
VEA	Ô-tô	47%	2.014	1,1	40.000	42.200	5%	12,1%	18%	PHTT	20/09/24	7,6	7,0	14,1	1,8
PVS	Dầu khí	38%	641	9,1	35.400	41.600	18%	0,0%	18%	MUA	08/08/25	20,4	16,6	24,1	1,2
PHR	Công nghiệp	35%	302	1,5	58.900	67.400	14%	2,3%	17%	KQ	25/06/25	16,2	11,0	15,9	2,1
CTG	Ngân hàng	4%	10.499	25,8	51.600	60.000	16%	0,0%	16%	MUA	18/08/25	10,5	8,8	13,2	1,7
PVT	Dầu khí	41%	326	2,9	18.300	21.200	16%	0,0%	16%	KQ	13/08/25	8,8	7,2	14,1	1,1
AST	DV Hàng không	4%	124	0,0	73.000	80.600	10%	4,8%	15%	MUA	26/08/25	15,1	12,7	15,6	5,7
PC1	Điện & Nước	35%	367	8,1	27.050	31.100	15%	0,0%	15%	KQ	05/08/25	18,9	11,1	17,7	1,7
DHC	Công nghiệp	13%	128	0,7	35.000	39.100	12%	3,1%	15%	MUA	21/08/25	10,5	9,5	16,0	1,6
MSN	Bán lẻ	75%	4.849	40,1	88.500	101.200	14%	0,0%	14%	MUA	21/05/25	47,1	30,1	14,1	3,9
VGC	KCN	43%	1.013	4,8	59.600	65.300	10%	3,7%	13%	PHTT	19/08/25	18,7	13,5	17,7	3,0
NT2	Điện & Nước	38%	241	1,5	22.100	23.500	6%	6,8%	13%	MUA	18/07/25	13,4	8,2	13,0	1,5
BWE	Điện & Nước	40%	401	0,6	48.100	53.100	10%	2,7%	13%	KQ	11/08/25	15,8	11,2	13,0	2,0
MBB	Ngân hàng	1%	8.195	55,1	26.850	30.000	12%	1,1%	13%	KQ	25/08/25	8,4	6,9	13,2	1,8
OIL	Dầu khí	5%	465	2,1	11.900	13.300	12%	0,8%	13%	KQ	21/07/25	258,7	25,8	24,1	1,2
BMP	VLXD	15%	470	1,0	151.500	155.400	3%	9,6%	12%	KQ	04/09/25	10,2	10,4	17,7	4,4
HDB	Ngân hàng	0%	4.139	31,8	31.250	34.000	9%	3,2%	12%	KQ	08/09/25	6,8	5,7	13,2	1,8
STB	Ngân hàng	11%	4.000	30,0	56.000	62.400	11%	0,0%	11%	KQ	25/08/25	8,3	4,4	13,2	1,8
CTR	CNTT	43%	401	1,7	92.500	100.400	9%	2,2%	11%	KQ	12/09/25	24,0	20,6	17,7	5,3
PLC	Dầu khí	48%	91	0,7	29.800	31.900	7%	3,4%	10%	MUA	12/09/25	19,0	9,5	15,9	1,9
REE	Điện & Nước	0%	1.396	2,6	68.000	72.200	6%	1,5%	8%	PHTT	15/08/25	14,4	12,1	14,1	1,9
DCM	Phân bón	42%	796	8,2	39.700	40.700	3%	5,0%	8%	MUA	10/07/25	13,3	10,3	15,9	2,1
DXG	Bất động sản	25%	934	23,7	24.200	26.000	7%	0,0%	7%	KQ	29/08/25	96,4	54,9	23,2	2,0
TCB	Ngân hàng	0%	10.472	50,2	39.000	40.800	5%	2,6%	7%	KQ	11/08/25	10,9	9,1	13,2	1,8
PVD	Dầu khí	45%	502	8,3	23.850	24.900	4%	2,1%	6%	KQ	11/08/25	18,6	13,9	24,1	0,8

BID	Ngân hàng	13%	11.227	17,3	42.200	44.800	6%	0,0%	6%	MUA	26/05/25	12,8	11,9	13,2	1,9
KBC	KCN	36%	1.399	18,5	39.200	41.500	6%	0,0%	6%	MUA	11/08/25	20,7	12,9	23,2	1,5
GVR	Công nghiệp	13%	4.524	5,8	29.850	31.200	5%	1,3%	6%	PHTT	04/07/25	27,8	25,0	15,9	2,1
DGW	Bán lẻ	26%	378	5,1	45.500	47.400	4%	1,1%	5%	PHTT	23/07/25	18,7	14,1	15,6	3,2
DXS	Bất động sản	30%	298	2,6	13.600	14.100	4%	0,0%	4%	KQ	29/08/25	19,2	15,8	23,2	1,3
HVN	Hàng không	21%	4.284	2,0	36.300	37.100	2%	0,0%	2%	KQ	22/07/25	9,4	13,1	18,2	-30,1
VRE	Bất động sản	32%	2.639	7,5	30.650	31.300	2%	0,0%	2%	PHTT	29/08/25	15,5	14,0	23,2	1,6
TDM	Điện & Nước	48%	251	0,2	59.600	58.600	-2%	2,3%	1%	PHTT	11/08/25	32,7	23,5	13,0	2,6
STK	Dệt may	82%	93	0,0	25.450	25.500	0%	0,0%	0%	KQ	17/01/25	30,6	17,1	15,9	1,4
MWG	Bán lẻ	2%	4.454	33,8	79.500	78.300	-2%	1,3%	0%	MUA	30/05/25	21,2	16,3	15,6	4,0
SSI	Chứng khoán	60%	3.319	89,3	42.200	40.800	-3%	2,4%	-1%	KQ	27/08/25	22,0	16,9	24,2	3,1
BVH	Bảo hiểm	22%	1.668	2,3	59.300	56.900	-4%	1,5%	-3%	KQ	26/05/25	16,7	14,1	16,1	1,9
VIB	Ngân hàng	0%	2.767	21,0	21.450	20.800	-3%	0,0%	-3%	KQ	23/05/25	8,2	7,2	13,2	1,7
GEX	Điện & Nước	43%	1.894	28,2	55.400	52.300	-6%	0,9%	-5%	PHTT	21/08/25	32,9	28,7	14,1	3,4
POW	Điện & Nước	46%	1.389	10,6	15.650	14.800	-5%	0,0%	-5%	KQ	02/06/25	29,3	19,6	13,0	1,1
VHM	Bất động sản	40%	16.264	18,8	104.500	98.700	-6%	0,0%	-6%	PHTT	29/08/25	12,2	11,6	23,2	2,0
VIC	Bất động sản	44%	20.118	18,3	137.800	127.900	-7%	0,0%	-7%	PHTT	29/08/25	39,8	38,8	23,2	3,7
GMD	GTVT	8%	1.175	10,2	73.800	65.700	-11%	3,0%	-8%	KQ	31/07/25	22,3	22,9	14,1	2,5
DPM	Phân bón	43%	706	4,7	27.400	23.900	-13%	4,2%	-9%	KQ	10/07/25	24,8	17,1	15,9	1,6
HDC	Bất động sản	43%	240	9,0	35.500	30.400	-14%	0,0%	-14%	KQ	21/03/25	36,9	21,4	23,2	2,7
TPB	Ngân hàng	5%	1.982	38,7	19.800	16.500	-17%	0,0%	-17%	MUA	27/05/25	7,9	7,2	13,2	1,4
VJC	Hàng không	23%	3.264	15,1	145.600	114.000	-22%	0,0%	-22%	KQ	15/03/24	21,0	16,3	18,2	3,6
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.301	18,2	28.100	20.100	-28%	0,0%	-28%	BÁN	28/08/25	29,4	22,2	24,1	1,5
VTP	GTVT	45%	480	2,4	104.000	69.000	-34%	1,4%	-32%	PHTT	06/09/24	35,8	30,6	14,1	7,6
HSG	VLXD	39%	487	9,9	20.700	13.500	-35%	2,4%	-32%	PHTT	18/04/25	25,9	21,9	16,0	1,1
LPB	Ngân hàng	4%	5.043	7,6	44.550	29.800	-33%	0,0%	-33%	BÁN	18/08/25	13,1	12,9	13,2	3,3
NKG	VLXD	43%	334	14,2	19.700	13.100	-34%	0,0%	-34%	PHTT	18/04/25	20,6	15,2	16,0	1,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	33	88.948	2.695	11	15,9	14,0	11,7	16,1	2,2	25,5	16,2	12,5	2,4	3,0%
KHẢ QUAN	31	71.851	2.318	11	13,4	12,0	10,0	13,1	2,3	27,4	28,4	15,1	1,3	2,2%
PHÙ HỢP TT	15	61.409	4.094	4	20,4	17,8	15,8	17,6	2,3	23,4	22,1	18,2	2,5	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.344	4.172	0	22,3	16,8	15,4	11,5	2,3	76,1	21,2	17,5	2,4	0,0%
TỔNG CỘNG	81	230.552	2.846	26	16,1	14,2	12,0	15,2	2,2	27,1	22,1	14,7	2,0	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	93.781	7.815	11	12,5	11,0	9,0	12,0	1,9	11,8	10,3	8,7	1,9	1,0%
Bảo hiểm	2	1.777	889	1	19,9	15,8	13,4	15,4	1,8	16,9	12,8	10,8	1,4	1,9%
Chứng khoán	1	3.319	3.319	1	33,8	22,0	16,9	21,3	3,1	33,8	22,0	16,9	3,1	2,4%
Tiêu dùng	13	29.318	2.255	5	19,3	17,1	14,7	19,3	3,5	24,6	18,5	14,5	3,5	4,3%
Bất động sản	8	42.578	5.322	2	23,3	20,2	19,1	19,5	2,5	48,9	35,6	26,7	2,1	0,2%
Vật liệu	4	10.118	2.529	1	19,5	14,7	11,2	16,4	1,9	18,3	17,8	14,6	2,2	3,7%
Điện & Nước	12	7.023	585	1	24,6	20,3	14,5	20,9	1,8	31,4	22,0	13,7	1,9	2,8%
Dầu khí	10	14.329	1.433	2	20,7	17,0	13,8	18,2	1,7	37,2	42,6	14,7	1,5	2,3%
Công nghiệp	5	1.993	399	0	13,8	11,5	9,7	14,4	2,0	20,9	14,2	10,5	1,6	3,1%
Khu công nghiệp	7	8.669	1.238	1	24,7	20,9	16,5	22,7	2,1	28,3	18,5	14,5	2,4	2,6%
GTVT & Logistics	7	17.647	2.521	1	13,4	15,3	15,5	16,2	4,7	21,2	18,6	17,1	-0,4	2,7%
TỔNG CỘNG	81	230.552	2.846	26	16,1	14,2	12,0	15,2	2,2	27,1	22,1	14,7	2,0	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HDKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chứng lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm

MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	3%	MUA	MUA	Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quý đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng
VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025

IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	24%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	115%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn

REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	60%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	52%	KQ	MUA	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	193%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.684,9	17,6
VN 30	1.876,8	11,3
VN Mid	2.586,5	50,8
VNSmall	1.636,6	25,9

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	280,7	4,2
HNX30	620,7	14,5
VNX Allshare	2.903,5	28,5

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	110,5	0,4

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.382,6	9,0%
Khối ngoại mua	3.275,7	8,7%
Khối ngoại bán	4.594,9	12,2%
Tổng giao dịch	37.685,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.587,9	41,0%
Khối ngoại mua	93,3	2,4%
Khối ngoại bán	147,8	3,8%
Tổng giao dịch	3.871,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	13,5	1,5%
Khối ngoại mua	236,0	25,6%
Khối ngoại bán	216,3	23,5%
Tổng giao dịch	921,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ICT	1.200	7,0%
TEG	420	7,0%
VIX	2.450	7,0%
IDI	570	7,0%
VHC	4.200	7,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NRC	500	8,9%
HUT	1.600	8,7%
DL1	400	6,2%
DTD	1.000	4,8%
TNG	1.000	4,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
FIC	1.482	11,3%
BHA	2.300	9,1%
ECO	1.919	6,6%
CTX	1.117	6,2%
DDV	1.320	4,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TN1	-1.150	-6,9%
RYG	-400	-3,1%
CDC	-600	-2,0%
FIR	-150	-1,8%
CRC	-170	-1,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L40	-5.100	-7,7%
S99	-400	-3,3%
SJE	-500	-2,4%
C69	-200	-1,6%
NAG	-200	-1,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	-371	-2,8%
HNG	-88	-1,4%
ABI	-286	-1,3%
DVN	-167	-0,8%
BMS	-59	-0,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HPG	2.930
VPB	2.012
VIX	1.977
SSI	1.752
SHB	1.660

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HUT	1.760
SHS	516
MBS	403
CEO	274
PVS	128

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MKP	176
AAS	121
ACV	70
MSR	60
DDV	57

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TEG	1.073.403	184.236
SJS	1.021.005	196.720
SSB	30.563.098	7.104.261
CLL	257.596	61.019
ICT	352.705	84.431
MHC	3.276.600	872.206
JVC	2.666.728	747.753
SAM	9.383.268	2.740.005
CTD	2.452.430	766.150
BCE	374.714	119.701

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NTP	855.842	307.564
TNG	3.814.131	1.510.787
NRC	2.460.573	1.040.978
MST	7.363.834	3.475.799
TA9	102.055	50.092
DXP	565.735	312.070
SCI	214.588	121.241
VHE	280.925	228.144
NBC	111.704	93.783
PLC	791.818	673.958

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ECO	98.401	56.083
ILA	94.014	61.267
DDV	1.765.031	1.297.317
AAS	5.580.970	4.126.980
ACV	1.171.414	872.419
KLB	786.183	735.296
HBC	4.479.098	4.228.698
GPC	115.195	125.300
BIG	83.046	93.575
GDA	248.675	300.197

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.856,3		27,3	2,8	9,5
SSI	3.319,4	60,1	26,8	3,1	11,4
VIX	2.173,2	88,1	26,9	3,2	12,4
VND	1.419,0	83,3	24,7	1,9	7,6
VCI	1.236,2	72,3	33,0	2,6	7,8
HCM	1.133,5	11,1	25,2	2,9	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	553,9		13,9	1,6	12,3
BVH	1.668,0	21,9	18,1	1,9	10,5
PVI	594,7	42,4	16,4	1,8	11,9
BIC	209,4	7,5	10,1	1,8	18,5
VNR	157,4	22,8	13,1	1,1	8,2
MIG	140,2	83,7	11,9	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.209,0		24,6	3,9	19,2
ACV	8.101,3	46,2	21,7	3,3	16,2
MVN	2.457,6	0,0	41,2	4,9	12,4
VEA	2.013,8	47,4	7,1	1,8	26,6
GEX	1.894,3	43,0	31,9	3,4	11,1
GEE	1.578,2	49,8	21,1	6,1	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.680,4		21,3	4,3	24,3
MCH	5.157,4	34,3	14,3	8,1	50,1
VNM	4.997,0	51,1	15,4	4,2	26,6
MSN	4.848,8	75,1	47,6	3,9	9,2
SAB	2.269,5	41,4	14,7	2,8	17,5
PNJ	1.129,3	0,0	14,4	2,5	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.326,1		-330,9	1,3	5,1
BSR	3.301,3	48,6	-1.746,9	1,5	-0,1
PLX	1.721,2	3,9	21,5	1,8	8,2
PVS	641,1	38,5	13,4	1,2	9,3
PVD	502,4	44,9	16,7	0,8	5,0
OIL	464,8	5,1	40,8	1,2	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.038,2		18,6	2,1	12,9
GAS	5.778,4	47,2	12,6	2,3	19,4
REE	1.395,7	0,0	15,4	1,9	12,6
POW	1.388,7	46,4	24,6	1,1	4,6
PGV	879,1	50,0	22,3	1,5	7,1
DNH	749,1	0,0	18,1	3,8	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	8.640,3		27,7	2,6	11,5
VIC	20.118,4	44,3	39,5	3,7	9,6
VHM	16.264,1	40,1	15,0	2,0	14,7
BCM	2.698,2	31,9	19,6	3,4	18,2
VRE	2.639,0	31,6	15,8	1,6	10,4
KDH	1.481,9	18,2	48,7	2,2	4,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.503,3		12,8	1,9	16,3
VCB	20.833,0	8,3	15,9	2,6	17,2
BID	11.227,4	12,7	11,5	1,9	17,6
CTG	10.499,5	3,6	9,2	1,7	20,0
TCB	10.471,9	0,1	12,9	1,8	14,3
VPB	9.484,9	5,5	14,4	1,7	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.663,5		34,6	-2,0	-11,2
VPL	5.456,5	48,9	54,7	4,6	0,0
MWG	4.453,7	1,6	24,1	4,0	17,0
HVN	4.283,8	21,1	9,9	-30,1	-107,6
VJC	3.263,9	22,7	42,5	3,6	9,9
FRT	859,5	18,0	42,1	7,9	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.680,4		21,3	4,3	24,3
HPG	5.157,4	29,9	14,3	8,1	50,1
GVR	4.997,0	12,6	15,4	4,2	26,6
DGC	4.848,8	36,1	47,6	3,9	9,2
KSV	2.269,5	0,0	14,7	2,8	17,5
MSR	1.129,3	100,0	14,4	2,5	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.326,1		-330,9	1,3	5,1
DHG	3.301,3	46,1	-1.746,9	1,5	-0,1
IMP	1.721,2	26,4	21,5	1,8	8,2
DBD	641,1	84,6	13,4	1,2	9,3
DVN	502,4	0,0	16,7	0,8	5,0
DTP	464,8	0,0	40,8	1,2	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.038,2		18,6	2,1	12,9
FPT	5.778,4	11,6	12,6	2,3	19,4
CMG	1.395,7	11,6	15,4	1,9	12,6
SAM	1.388,7	48,4	24,6	1,1	4,6
SGT	879,1	-5,5	22,3	1,5	7,1
ELC	749,1	46,4	18,1	3,8	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

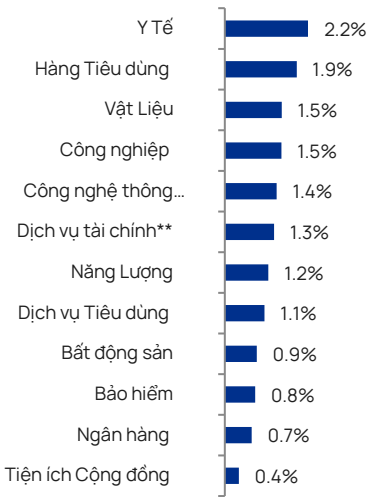
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

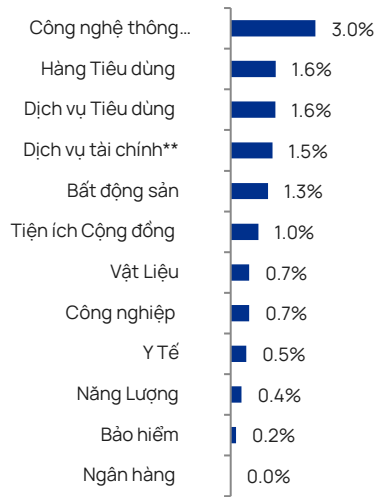
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

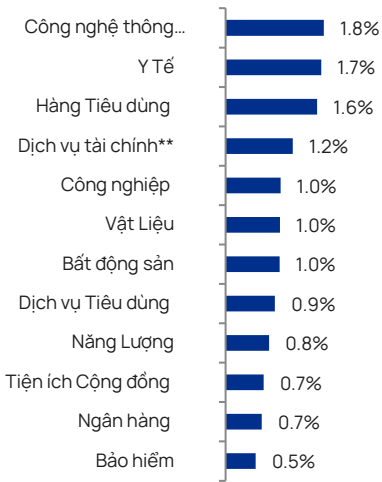


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



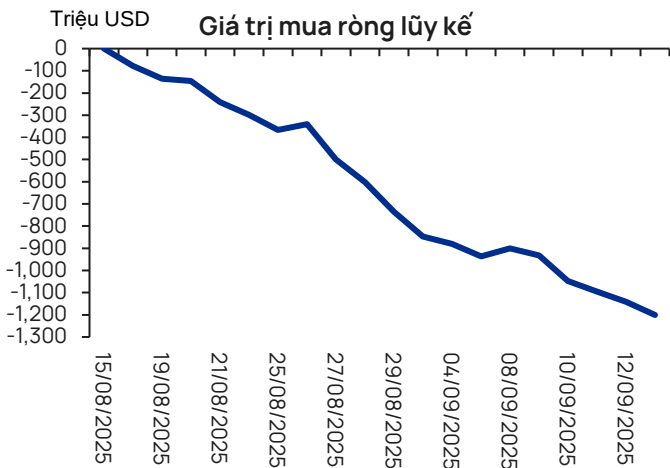
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



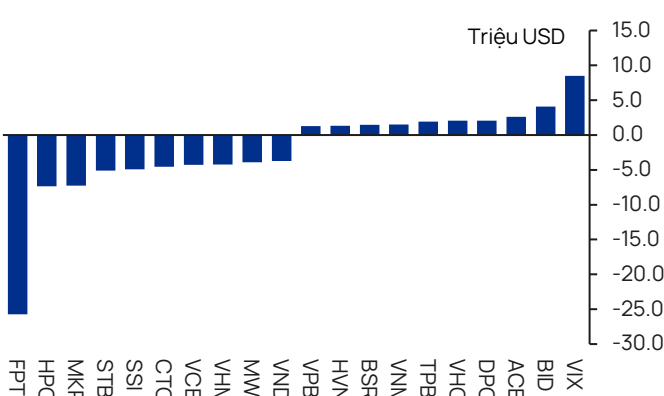
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



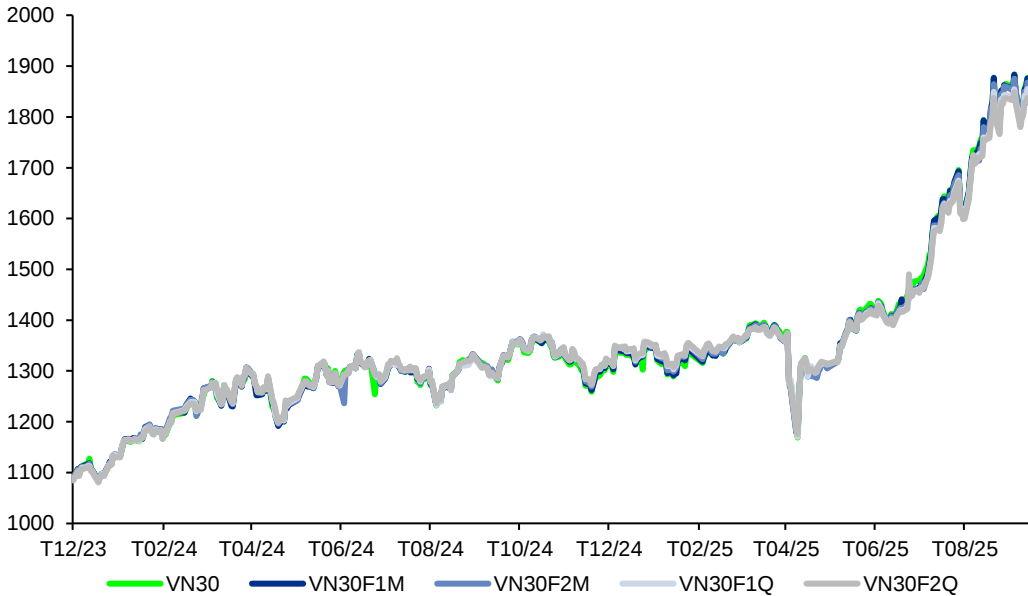
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F2509	1.876,0	17,0	0,9%	-0,8
41I1FA000	1.867,5	40,1	2,2%	-9,3
VN30F2512	1.855,0	13,0	0,7%	-21,8
41IG3000	1.837,2	7,5	0,4%	-39,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F2509	36.513	9,4%	258,19	-30,4%
41I1FA000	5.346	27,1%	3,33	32,2%
VN30F2512	925	2,4%	0,13	-66,8%
41IG3000	246	7,0%	0,13	-50,2%

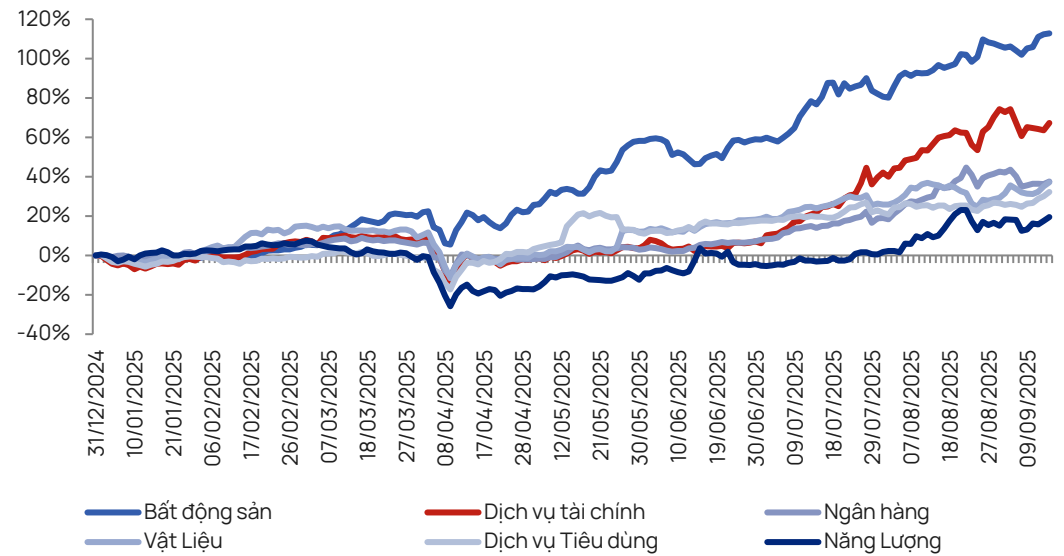


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

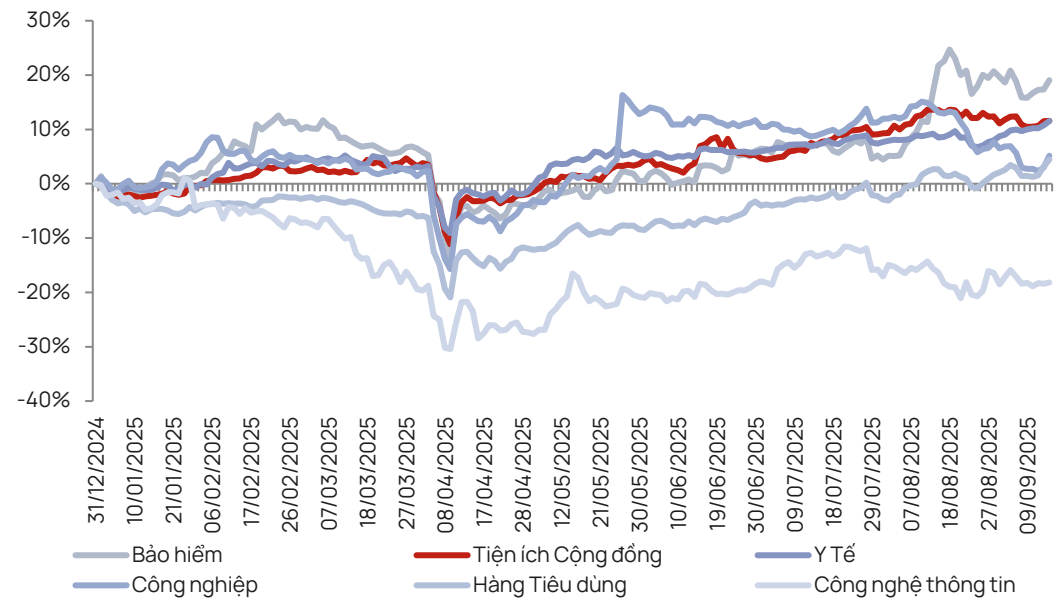
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



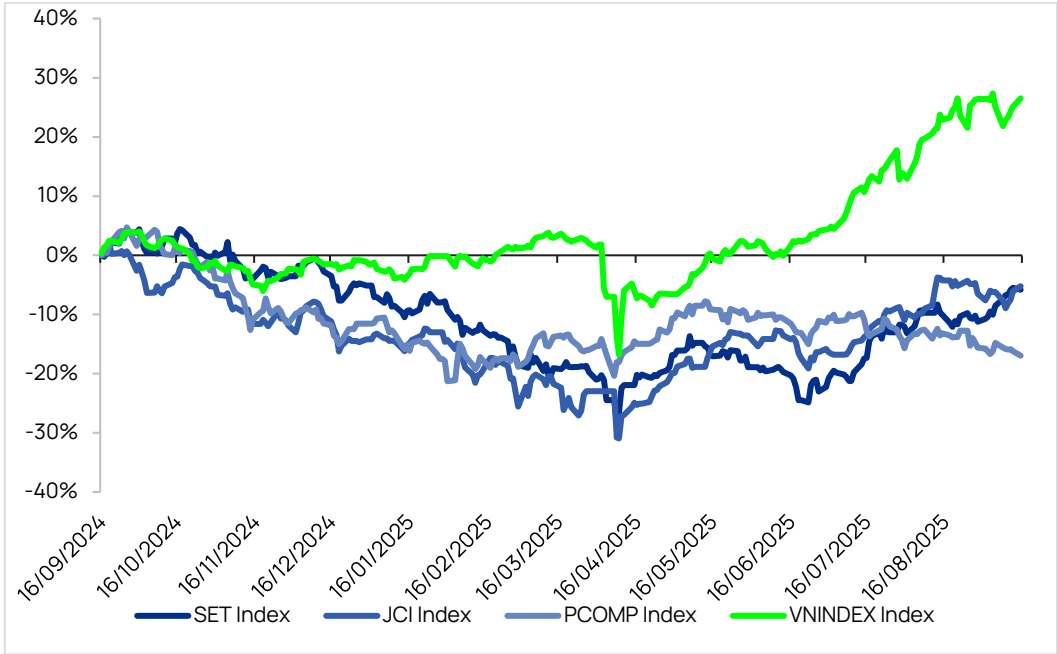
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



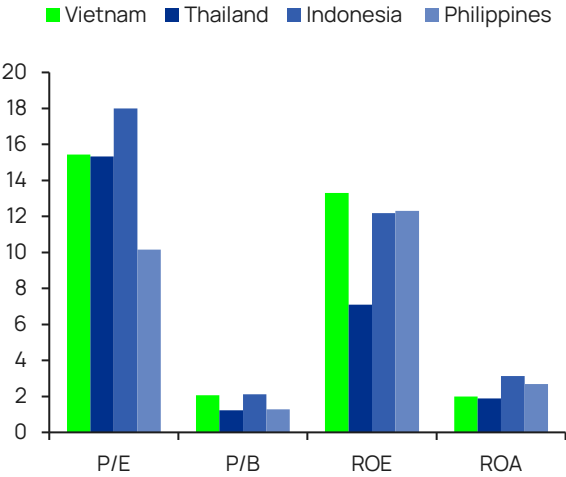
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,3	18,0	10,2	15,4
P/B	1,2	2,1	1,3	2,1
ROE (%)	7,1	12,2	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,1	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	510,8	851,9	154,2	271,8
GTGD trung bình, tr USD	1.237,5	729,1	79,8	788,9
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.552,3	-3.728,2	-735,6	-3.159,6
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(21,7)	(369,3)	(5,0)	(226,0)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,19%	5,62%	5,75%	3,02%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.